

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2020

I. Tổng quỹ lương tạm trích	21,081,671,967
* Quỹ lương Người quản lý (tạm trích)	1,512,800,000
* Quỹ lương đơn giá (tạm trích)	15,728,431,136
+ Trích từ nguồn chi phí quản lý doanh nghiệp	15,728,431,136
+ Trích từ nguồn quản lý phí ngoại giao	0
* Quỹ lương thuê ngoài (Lương GVNN)	3,840,440,831
II. Phân phối thu nhập	
* Lợi nhuận trước thuế	16,738,242,453
* Chi phí không hợp lý khi tính thuế TNDN (điều chỉnh tăng)	436,668,799
* Thu nhập chịu thuế	17,174,911,252
* Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính 6 tháng đầu năm 2020	3,434,982,250
_ Thuế TNDN (20%)	3,434,982,250
* Lợi nhuận sau thuế TNDN	13,303,260,203


Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THÙY DUNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ ĐOÀN TRANG

Tổng Giám đốc





NGUYỄN TƯỜNG MINH

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI
 Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3

BÁO CÁO DOANH THU, CHI TIẾT PHÍ
 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
I. TỔNG DOANH THU THUẦN (DTT)	78,383,352,955
a) DTT sản xuất kinh doanh	69,965,371,395
- DT cho thuê nhà công ty (bao gồm DT nhà hỗ trợ)	42,127,008,697
- DT dạy học, nuôi dạy trẻ	15,980,451,952
- DT dịch vụ cho thuê nhà tư nhân	7,200,000
- DT dịch vụ cung ứng lao động	7,709,058,116
- DT dịch vụ khác	952,207,022
- DT thu hộ điện, điện thoại, nước	3,189,445,608
b) DT hoạt động tài chính	6,880,040,446
- Thu lãi tiền gửi ngân hàng	6,122,572,052
- Thu lãi chênh lệch tỷ giá	757,468,394
c) Thu nhập khác	1,537,941,114
- Thu kinh phí quản lý ngoại giao	1,460,018,734
- Thu khác	77,922,380
II. TỔNG CHI PHÍ (a+b+c+d+e)	61,645,110,502
a) Giá vốn:	40,403,507,960
- Chi phí NVL trực tiếp	2,042,303,986
<i>Trong đó: Chi phí sửa chữa nhà</i>	<i>824,719,374</i>
- Chi phí nhân công trực tiếp	1,421,665,688
<i>Trong đó: Lương GV tại TQT</i>	<i>1,132,613,654</i>
- Chi phí sản xuất chung	36,939,538,286
<i>Trong đó: Lương NLD tại đơn vị kinh doanh</i>	<i>6,144,951,514</i>
b) Chi phí quản lý:	6,753,477,687
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (văn phòng)	523,526,261
- Công cụ lao động	77,851,235
- Lệ phí giao thông, xăng dầu	85,891,417
- Sửa chữa thường xuyên	107,068,200
- Sửa chữa nhà công ty	0
- Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí	99,666,344
- Khấu hao cơ bản	332,539,820
- Thuế môn bài công ty	10,000,000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2,797,841,640
- Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc	130,977,000
- Điện, nước, điện thoại, fax	341,083,288
- Lễ tân, hội nghị	996,069,938

CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
- Công tác, giao dịch	140,660,544
- Tuyển dụng, đào tạo, thử việc	5,175,000
- Khuyến mãi, quảng cáo	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	114,397,364
- Chi phí khác (tiền ăn giữa ca, phí ngân hàng, đồ rác...)	990,729,636
- Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	0
c) Chi phí hoạt động tài chính	683,958,377
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	683,958,377
- Chi phí tài chính khác	0
d) Chi phí khác	59,679
- Chi quản lý phí ngoại giao năm 2020	0
<i>Trong đó chi phí lương NV</i>	<i>0</i>
- Các chi phí khác	59,679
e) Chi phí lương	13,804,106,799
- Lương văn phòng	8,450,865,968
- Lương thuê ngoài	3,840,440,831
<i>Trong đó: * Lương Giáo viên nước ngoài</i>	<i>3,840,440,831</i>
- Lương Người quản lý	1,512,800,000
III. THỰC LÃI TRƯỚC THUÊ	16,738,242,453

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Handwritten signature

Handwritten signature



Handwritten signature

NGUYỄN THỊ THÙY DUNG

NGUYỄN THỊ ĐOÀN TRANG

NGUYỄN TƯỜNG MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
I. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	36,720,920,795	37,769,931,766	72,281,727,257	73,961,353,703
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2,046,327,715	141,550,000	2,316,355,862	141,550,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		34,674,593,080	37,628,381,766	69,965,371,395	73,819,803,703
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.30	18,843,128,874	22,175,326,985	40,403,507,960	42,163,665,444
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15,831,464,206	15,453,054,781	29,561,863,435	31,656,138,259
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3,052,781,378	3,133,406,289	6,880,040,446	6,020,213,552
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	683,958,377		683,958,377	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	12,990,143,833	13,728,877,514	20,557,584,486	22,492,804,264
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		5,210,143,374	4,857,583,556	15,200,361,018	15,183,547,547
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1,473,627,825	(5,947,883)	1,537,941,114	1,508,200,553
12. Chi phí khác	32	VI.8	59,679		59,679	56,868
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,473,568,146	(5,947,883)	1,537,881,435	1,508,143,685
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6,683,711,520	4,851,635,673	16,738,242,453	16,691,691,232
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.14	1,371,206,643	1,095,528,625	3,434,982,250	3,675,387,194
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,312,504,877	3,756,107,048	13,303,260,203	13,016,304,038
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám đốc

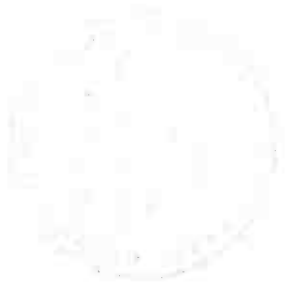
Kế toán trưởng

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THUY DUNG

NGUYỄN THỊ ĐOAN TRANG



11
12
13

14

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (*)
1	2	3	4	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		345,730,412,948	339,778,107,340
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		57,525,983,342	66,874,567,585
1. Tiền	111	V.01	57,525,983,342	66,874,567,585
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		175,000,000,000	175,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	175,000,000,000	175,000,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107,796,641,158	90,729,124,351
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	15,463,799,669	7,494,283,007
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	21,059,029,036	21,022,360,886
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	71,812,545,323	62,751,213,328
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(538,732,870)	(538,732,870)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,407,788,448	7,174,415,404
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	5,407,788,448	7,174,415,404
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (*)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		148,687,849,020	148,376,173,576
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,305,500,000	2,305,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	2,305,500,000	2,305,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.06	-	-
II. Tài sản cố định	220		7,986,828,736	8,581,755,973
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7,911,838,947	8,487,666,180
<i>Nguyên giá</i>	222		49,633,361,630	49,333,197,309
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(41,721,522,683)	(40,845,531,129)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	74,989,789	94,089,793
<i>Nguyên giá</i>	228		676,621,070	676,621,070
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(601,631,281)	(582,531,277)
III Bất động sản đầu tư	230	V.10	3,186,550,770	3,647,385,528
<i>Nguyên giá</i>	231		46,085,008,746	46,085,008,746
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	232		(42,898,457,976)	(42,437,623,218)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		99,208,969,514	97,842,032,075
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	99,208,969,514	97,842,032,075
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		36,000,000,000	36,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		36,000,000,000	36,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		494,418,261,968	488,154,280,916

NGUỒN VỐN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (*)
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		154,185,076,924	161,224,356,075
I. Nợ ngắn hạn	310		97,479,782,605	104,812,726,756
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	220,707,266	204,874,599
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	797,744,404	72,958,029
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4,461,769,947	8,785,903,669
4. Phải trả người lao động	314	V.15	7,669,379,380	6,754,682,518
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	25,499,450,827	57,500,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	8,039,447,886	20,724,213,839
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	44,290,567,278	59,684,726,819
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	6,500,715,617	8,527,867,283
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		56,705,294,319	56,411,629,319
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	52,361,638,606	52,067,973,606
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.20	4,343,655,713	4,343,655,713

NGUỒN VỐN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (*)
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.21	340,233,185,044	326,929,924,841
I. Vốn chủ sở hữu	410		340,233,185,044	326,929,924,841
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		230,601,000,000	230,601,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		96,328,924,841	96,328,924,841
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13,303,260,203	-
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		-	-
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		13,303,260,203	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		494,418,261,968	488,154,280,916

Người lập biểu

Handwritten signature

NGUYỄN THỊ THÙY DUNG

Kế toán trưởng

Handwritten signature

NGUYỄN THỊ ĐOAN TRANG

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám đốc



NGUYỄN TƯƠNG MINH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0300540207

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	1.459.627.901		21.619.853.097	22.234.202.648	545.278.350	
1111	Tiền Việt Nam	1.459.627.901		21.619.853.097	22.234.202.648	545.278.350	
112	Tiền gửi Ngân hàng	65.714.939.684		249.433.390.210	258.167.624.902	56.980.704.992	
1121	Tiền Việt Nam	23.254.692.180		226.442.697.106	234.536.086.887	15.161.302.399	
1121A	VCB CÔNG TY (VNĐ)	13.148.363.007		57.019.387.050	58.905.860.493	11.261.889.564	
1121B	VCB CULĐ (VNĐ)	9.799.354.491		164.240.083.232	170.629.931.594	3.409.506.129	
1121C	VCB DỰ ÁN (VNĐ)	134.901.182		129.993	242.000	134.789.175	
1121D	LIÊN VIỆT (VNĐ)	172.073.500		5.183.096.831	5.000.052.800	355.117.531	
1122	Ngoại tệ	42.460.247.504		22.990.693.104	23.631.538.015	41.819.402.593	
1122A	VCB CÔNG TY (USD)	1.576.849.146		2.093.464.722	2.693.000.256	977.313.612	
1122B	VCB CULĐ (USD)	40.883.398.358		20.897.228.382	20.938.537.759	40.842.088.981	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	175.085.850.000		5.110.000.000	5.103.400.000	175.092.450.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	175.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000	175.000.000.000	
1283	Cho vay	85.850.000		110.000.000	103.400.000	92.450.000	
131	Phải thu của khách hàng	7.496.987.888	75.662.910	67.770.175.768	60.525.445.481	15.463.799.669	797.744.404
1310	Phải thu của khách hàng (CTY)	2.436.591.761		3.478.183.526	3.733.183.524	2.181.591.763	
1311	Phải thu của khách hàng (FOS1)	792.218.744	12.312.373	9.163.397.560	7.423.389.622	2.534.158.226	14.243.917
1311A	Phải thu tiền thuê văn phòng của khách hàng 2-6 PKK	693.346.345	11.600.000	8.093.515.697	6.458.783.503	2.323.618.539	7.140.000
1311B	Phải thu tiền dịch vụ khác của khách hàng 2-6 PKK	29.750.000	82.071	475.270.000	369.900.000	135.120.000	82.071
1311C	Phải thu tiền điện, nước, điện thoại của khách hàng 2-6 PKK	69.122.399	630.302	594.611.863	594.706.119	75.419.687	7.021.846

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0300540207

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1312	Phải thu của khách hàng (FOS2)	1.156.300.427	44.694.816	9.731.937.938	9.382.187.357	1.477.226.375	15.870.183
1312A	Phải thu tiền thuê văn phòng của khách hàng 40BHTQ	970.365.556	37.200.000	8.609.631.752	8.308.682.655	1.242.877.886	8.763.333
1312B	Phải thu tiền dịch vụ khác của khách hàng 40BHTQ	60.071.130	4.707.897	444.939.687	409.153.475	95.857.342	4.707.897
1312C	Phải thu tiền điện, nước, điện thoại của khách hàng 40BHTQ	125.863.741	2.786.919	621.676.499	608.661.227	138.491.047	2.398.953
1312D	Phải thu tiền dịch vụ hồ bơi			55.690.000	55.690.000		
1313	Phải thu của khách hàng (FBC)	338.475.657	2.053.795	4.108.482.751	3.954.125.918	560.808.253	70.029.558
1313A	Phải thu tiền thuê văn phòng của khách hàng 23-25PKK	295.726.129	1.612.795	3.770.932.833	3.590.322.462	516.580.000	41.856.295
1313B	Phải thu tiền dịch vụ khác của khách hàng 23-25PKK	5.400.000		77.600.000	79.800.000	3.200.000	
1313C	Phải thu tiền điện, nước, điện thoại của khách hàng 23-25PKK	37.349.528	441.000	259.949.918	284.003.456	41.028.253	28.173.263
1314	Phải thu của khách hàng (KDN)	2.686.829.062	8.342.204	25.495.999.673	20.228.179.195	8.624.473.360	678.166.024
1314A	Phải thu của khách hàng (KDN)	2.686.829.062	8.342.204	25.488.079.673	20.220.259.195	8.624.473.360	678.166.024
1314B	Phải thu nhà ủy thác (KDN)			7.920.000	7.920.000		
1316	Phải thu của khách hàng (CULĐ)	22.975.743	8.259.722	8.623.765.380	8.606.730.925	40.010.198	8.259.722
1317	Phải thu của khách hàng (NTQT)	45.531.494				45.531.494	
1319	Phải thu của khách hàng (NTQT) (Tỷ T9/2018)	18.065.000		7.168.408.940	7.197.648.940		11.175.000
13191	Phải thu của khách hàng (NTQT) -Mâm non			2.719.816.000	2.730.991.000		11.175.000
13192	Phải thu của khách hàng (NTQT)- Tiêu học	18.065.000		4.448.592.940	4.466.657.940		
133	Thuế GTGT được khấu trừ			901.550.480	901.550.480		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			866.081.980	866.081.980		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			766.337.543	766.337.543		
13312	Thuế GTGT không được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			99.509.846	99.509.846		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0300540207

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
13313	Thuế GTGT nộp hộ nhà thầu nước ngoài			234.591	234.591		
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			35.468.500	35.468.500		
13321	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			35.468.500	35.468.500		
138	Phải thu khác	14.446.903.207		154.568.814.977	146.219.897.230	22.832.257.437	36.436.483
1388	Phải thu khác	14.446.903.207		154.568.814.977	146.219.897.230	22.832.257.437	36.436.483
13880	Phải thu khác (CTY)	14.446.903.207		6.612.579.646	4.470.000	21.055.012.853	
13885	Thu hộ dịch vụ theo giấy báo từ ngày 01/01/2020 (TTCULĐ)			147.955.108.478	146.214.300.377	1.777.244.584	36.436.483
13885	Bảo hiểm thất nghiệp khối NG-KT từ ngày 01/01/2020 (TTCULĐ)			2.202.319.780	2.190.311.826	12.007.954	
13885	Bảo hiểm xã hội khối NG-KT từ ngày 01/01/2020 (TTCULĐ)			24.999.780.306	24.835.693.497	164.086.809	
13885CD	Đoàn phí công đoàn khối NG-KT từ ngày 01/01/2020 (TTCULĐ)			135.420.000	117.959.506	17.460.494	
13885L	Lương, phụ cấp khối NG-KT từ ngày 01/01/2020 (TTCULĐ)			88.140.012.955	87.850.138.126	289.874.829	
13885P	Dịch vụ phí từ ngày 01/01/2020 (TTCULĐ)			8.270.695.439	7.225.729.137	1.057.713.036	12.746.734
13885T	Thuế thu nhập cá nhân khối NG-KT từ ngày 01/01/2020 (TTCULĐ)			24.206.879.998	23.994.468.285	236.101.462	23.689.749
13886	Phải thu khác (CULD)			1.126.853	1.126.853		
141	Tạm ứng	209.358.430		3.013.242.024	1.583.742.024	1.638.858.430	
156	Hàng hóa			216.174.498	216.174.498		
1561	Giá mua hàng hóa			216.174.498	216.174.498		
15610	Hàng hóa biếu tặng			196.239.953	196.239.953		
15616	Hàng hóa biếu tặng			19.934.545	19.934.545		
211	Tài sản cố định hữu hình	49.333.197.309		300.164.321		49.633.361.630	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	27.757.964.950		2.527.273		27.760.492.223	
21111	Nhà cửa, vật kiến trúc	27.757.964.950		2.527.273		27.760.492.223	

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0300540207

Số hiệu tại khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	C6	Nợ	C6	Nợ	C6
2112	Máy móc, thiết bị	893.285.909		250.637.048		1.143.922.957	
21121	Máy móc, thiết bị	893.285.909		250.637.048		1.143.922.957	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8.747.908.845				8.747.908.845	
21131	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8.747.908.845				8.747.908.845	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	11.818.876.781		47.000.000		11.865.876.781	
21141	Thiết bị, dụng cụ quản lý	11.818.876.781		47.000.000		11.865.876.781	
2118	TSCĐ khác	115.160.824				115.160.824	
21181	TSCĐ khác	115.160.824				115.160.824	
213	Tài sản cố định vô hình	676.621.070				676.621.070	
2135	Chương trình phần mềm	576.271.070				576.271.070	
21351	Phần mềm máy tính	576.271.070				576.271.070	
2138	TSCĐ vô hình khác	100.350.000				100.350.000	
21381	TSCĐ vô hình khác	100.350.000				100.350.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		83.865.685.624		1.355.926.316		85.221.611.940
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		40.845.531.129		875.991.554		41.721.522.683
21411	Hao mòn TSCĐ hữu hình		40.845.531.129		875.991.554		41.721.522.683
214111	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Nhà cửa, vật kiến trúc		22.581.396.807		352.084.438		22.933.481.245
214112	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Máy móc, thiết bị		605.423.000		68.773.532		674.196.532
214113	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Phương tiện vận tải, truyền dẫn		7.511.457.401		162.738.207		7.674.195.608
214114	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Thiết bị, dụng cụ quản lý		10.032.093.097		292.395.377		10.324.488.474
214118	Hao mòn TSCĐ hữu hình - TSCĐ khác		115.160.824				115.160.824
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		582.531.277		19.100.004		601.631.281
21431	Hao mòn TSCĐ vô hình		582.531.277		19.100.004		601.631.281
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		42.437.623.218		460.834.756		42.898.457.976

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0300540207

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
21471	Hao mòn bất động sản đầu tư		42.437.623.218		460.834.758		42.898.457.976
217	Bất động sản đầu tư	46.085.008.746				46.085.008.746	
2171	Bất động sản đầu tư (ngân sách)	46.085.008.746				46.085.008.746	
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	36.000.000.000				36.000.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		538.732.870				538.732.870
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		538.732.870				538.732.870
241	Xây dựng cơ bản dở dang	97.842.032.075		1.546.001.760	179.064.321	99.208.969.514	
2412	Xây dựng cơ bản	97.842.032.075		1.546.001.760	179.064.321	99.208.969.514	
24123	Công trình LẮP ĐẶT thang máy mới - số 6 Phòng Khác Khoan - XNKDNCOPP	30.000.000				30.000.000	
24127	Công trình CẢI TẠO HỆ THỐNG thang máy hiện tại - lô A, 40 Bà Huyện Thanh Quan - XNKDNCOPP			2.527.273	2.527.273		
2412A	Công trình cao ốc 64 Phó Đức Chính	96.799.660.353		1.543.474.487		98.343.134.840	
2412D	Công trình Nhà trẻ quốc tế 23-25 Phùng Khắc Khoan	137.106.441				137.106.441	
2412E	Công trình cao ốc văn phòng, căn hộ cho thuê 40 Phùng Khắc Khoan	242.604.182				242.604.182	
2412G	Công trình cao ốc VP, trung tâm thương mại, căn hộ cho thuê 40 Bà Huyện Thanh Quan	103.937.015				103.937.015	
2412L	Công trình trang bị phần mềm cho toàn công ty	167.486.955				167.486.955	
2412M	Công trình 24 Lý Tự Trọng chờ bán đấu giá	13.759.091				13.759.091	
2412O	Công trình Văn phòng tại 173 Trần Quốc Thảo	36.363.636				36.363.636	
2412Q	Công trình dự án 02 Phùng Khắc Khoan, Quận 1	100.000.000				100.000.000	
2412R	Công trình dự án 06 Phùng Khắc Khoan, Quận 1	34.577.354				34.577.354	
2412W	Công trình lắp đặt hệ thống báo cháy tại 124 NĐC	176.537.048			176.537.048		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0300540207

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.328.500.000		399.000.000	398.500.000	2.329.000.000	
331	Phải trả cho người bán	21.022.360.886	204.874.599	527.371.749	506.536.266	21.059.029.036	220.707.266
3310	Phải trả cho người bán (XDCCB)	21.008.880.886	204.874.599	187.113.049	191.109.000	20.970.139.036	170.148.700
3311	Phải trả cho người bán (NCC khác)	13.500.000		340.258.700	315.427.266	88.890.000	50.558.566
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.174.415.404	8.785.903.669	40.643.260.434	38.085.753.668	5.407.788.448	4.461.769.947
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		94.888.807	5.266.158.247	5.580.359.148		409.089.708
33311	Thuế GTGT đầu ra		94.888.807	5.266.158.247	5.580.359.148		409.089.708
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.512.301.133		222.862	3.435.205.112		922.681.117
33341	Thuế thu nhập doanh nghiệp (công ty)	2.512.301.133			3.434.982.250		922.681.117
33344	Thuế thu nhập doanh nghiệp (thu hộ nhà thầu nước ngoài)			222.862	222.862		
3335	Thuế thu nhập cá nhân	4.662.114.271	8.691.014.862	35.366.879.325	29.060.189.408	5.407.788.448	3.129.999.122
33351	Thuế thu nhập cá nhân (Văn phòng)	277.898.390		2.090.204.800	1.344.530.623	1.023.572.567	
33354	Thuế thu nhập cá nhân khối NG-KT (từ 01/04/2016)	4.384.215.881	8.691.014.862	10.338.642.259	3.558.634.566	4.384.215.881	1.911.007.169
3335T	Thuế thu nhập cá nhân khối NG-KT (từ 01/01/2020)			22.938.032.266	24.157.024.219		1.218.991.953
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			10.000.000	10.000.000		
33382	Các loại thuế khác			10.000.000	10.000.000		
333822	Thuế môn bài			10.000.000	10.000.000		
334	Phải trả người lao động		6.754.682.518	20.170.025.612	21.084.722.474		7.669.379.380
3341	Phải trả công nhân viên		6.173.084.801	18.776.624.010	19.571.922.474		6.966.383.265
33411	Phải trả công nhân viên (VP, CÔNG NHẬT)		6.171.155.573	15.504.307.252	15.731.481.643		6.398.329.964
33413	Phải trả công nhân viên (GVNN)		1.929.228	3.272.316.756	3.840.440.831		570.053.301
3348	Phải trả người lao động khác		581.597.717	1.393.401.602	1.512.800.000		700.996.115
335	Chi phí phải trả		57.500.000	57.500.000	25.499.450.827		25.499.450.827

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0300540207

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
338	Phải trả, phải nộp khác	47.985.601.691	118.433.986.762	159.767.959.875	131.478.576.987	47.261.915.939	89.420.918.122
3382	Kinh phí công đoàn		92.897.235	182.427.721	176.535.116		87.004.630
3383	Bảo hiểm xã hội	47.870.949.901	15.344.844.335	47.926.674.150	35.802.181.430	47.144.149.029	2.493.550.743
33831	Bảo hiểm xã hội (văn phòng)	194.305.151		2.440.538.901	2.463.469.251	171.374.801	
33833	Bảo hiểm xã hội khối NG-KT (từ 01/04/2016)	47.676.644.750	14.855.623.436	15.628.152.623	2.807.729.958	46.972.774.228	1.331.330.249
33834	Ốm đau thai sản		487.501.814	446.254.300			41.247.514
33835	Bảo hiểm xã hội - cho thuê lại lao động - CULD		1.500.000	1.500.000			
33836	Ốm đau thai sản - CULD (01/01/2020)			5.408.641.700	5.530.638.700		121.997.000
33837	Bảo hiểm y tế (học sinh TQT)		219.085		563.220		782.305
3383 BHXH	Bảo hiểm xã hội khối NG-KT (từ 01/01/2020)			24.001.586.626	24.999.780.301		998.193.675
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	27.497.870	1.783.231.866	4.107.294.450	2.478.642.342	30.616.290	157.698.178
33861	Bảo hiểm thất nghiệp (văn phòng)	10.577.149		148.515.361	142.395.420	16.697.090	
33863	Bảo hiểm thất nghiệp khối NG-KT (từ 01/04/2016)	16.920.721	1.783.131.866	1.840.494.866	133.927.142	13.919.200	73.562.621
33865	Bảo hiểm thất nghiệp - cho thuê lại lao động -CULD		100.000	100.000			
3386 BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp khối NG-KT (từ 01/01/2020)			2.118.184.223	2.202.319.780		84.135.557
3387	Doanh thu chưa thực hiện		20.724.213.839	15.556.267.669	2.871.501.716		8.039.447.886
3388	Phải trả, phải nộp khác	87.153.920	80.488.799.487	91.995.295.885	90.149.716.383	87.150.620	78.643.216.685
33882	Đoàn phí công đoàn		118.152.306	190.000.000	88.239.620		16.391.926
33883	Phải trả, phải nộp khác		72.877.523.606				72.877.523.606
33885	Đoàn phí công đoàn khối NG-KT (từ 01/04/2016)				1.050.000		1.050.000
33886	Các khoản thu chưa phân tích (từ 01/04/2016)	3.300	2.491.638.256	1.568.884.055	875.548.709		1.798.299.610

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0300540207

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33887	Các khoản thu chưa phân tích (từ năm 2012 trở về trước)		351.728.989				351.728.989
33888	Các khoản thu chưa phân tích (từ năm 2013 trở đi)		251.280.469				251.280.469
33889	Các khoản phải thu theo giấy báo		693.300.000				693.300.000
3388B	Phải trả, phải nộp nhà ủy thác		696.900.000	150.480.000	150.480.000		696.900.000
3388C	Phải trả, phải nộp lương, nghĩa vụ (NG-KT)		520.144.040		25.494.907		545.638.947
3388D	Lương, phụ cấp khối NG-KT (từ 01/04/2016)	87.150.620	2.488.131.821	2.895.938.684	734.132.196	87.150.620	326.325.333
3388L	Lương, phụ cấp khối NG-KT (TƯ 01/01/2020)			87.189.993.146	88.137.760.951		947.767.805
3388PCD	Đoàn phí công đoàn khối NG-KT (từ 01/01/2020)				137.010.000		137.010.000
344	Nhận ký quỹ, ký cược		14.042.927.502	979.293.570	2.207.101.716		15.270.735.648
3440	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (CTY)		33.600.000	33.600.000			
3441	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (FOS1)		2.894.882.594	273.970.000	675.206.130		3.296.118.724
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (FOS2)		2.192.606.392	530.180.000	1.206.956.086		2.869.382.478
3443	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (FBC)		1.333.558.516	141.543.570	324.939.500		1.516.954.446
3444	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (KDN)		7.588.280.000				7.588.280.000
353	Quý khen thưởng, phúc lợi		8.527.867.283	2.047.748.333	20.596.667		6.500.715.617
3531	Quý khen thưởng		1.877.527.623	196.660.000			1.680.867.623
3532	Quý phúc lợi		5.871.376.327	1.851.088.333	20.596.667		4.040.884.661
3534	Quý thưởng ban quản lý điều hành công ty		778.963.333				778.963.333
356	Quý phát triển khoa học và công nghệ		4.343.655.713				4.343.655.713
3561	Quý phát triển khoa học và công nghệ		4.343.655.713				4.343.655.713
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		230.601.000.000				230.601.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		230.601.000.000				230.601.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		230.601.000.000				230.601.000.000

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0300540207

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
411111	Nguồn vốn ngân sách		208.622.541.209				208.622.541.209
411112	Nguồn vốn tự có		21.978.458.791				21.978.458.791
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			757.468.394	757.468.394		
4131	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			757.468.394	757.468.394		
414	Quỹ đầu tư phát triển		96.328.924.841				96.328.924.841
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				13.303.260.203		13.303.260.203
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay				13.303.260.203		13.303.260.203
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			69.973.364.949	69.973.364.949		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			2.357.439.570	2.357.439.570		
51111	Doanh thu cho thuê nhà công ty			2.357.439.570	2.357.439.570		
511110	Doanh thu cho thuê nhà hỗ trợ			2.357.439.570	2.357.439.570		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			11.865.904.300	11.865.904.300		
51131	Doanh thu dịch vụ nhà ủy thác			7.200.000	7.200.000		
51132	Doanh thu dịch vụ khác			8.662.174.229	8.662.174.229		
511321	Doanh thu dịch vụ khác (FOS1)			427.881.802	427.881.802		
511322	Doanh thu dịch vụ khác (FOS2)			454.688.857	454.688.857		
511323	Doanh thu dịch vụ khác (FBC)			70.545.454	70.545.454		
511326	Doanh thu dịch vụ khác (CULD)			7.709.058.116	7.709.058.116		
51133	Doanh thu thu hộ điện, điện thoại			3.010.952.261	3.010.952.261		
511331	Doanh thu thu hộ điện, điện thoại (FOS1)			539.137.882	539.137.882		
511332	Doanh thu thu hộ điện, điện thoại (FOS2)			539.686.147	539.686.147		
511333	Doanh thu thu hộ điện, điện thoại (FBC)			228.799.635	228.799.635		
511334	Doanh thu thu hộ điện, điện thoại (KDN)			1.703.328.597	1.703.328.597		
51134	Doanh thu thu hộ nước			185.577.810	185.577.810		
511341	Doanh thu thu hộ nước (FOS1)			1.264.120	1.264.120		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSSCO)
 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh
 Mã số thuế: 0300540207

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
511342	Doanh thu thu hộ nước (FOS2)			12.566.840	12.566.840		
511343	Doanh thu thu hộ nước (FBC)			7.488.910	7.488.910		
511344	Doanh thu thu hộ nước (KDN)			164.257.940	164.257.940		
5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư			39.769.569.127	39.769.569.127		
51171	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (FOS1)			7.295.014.281	7.295.014.281		
51172	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (FOS2)			7.780.860.005	7.780.860.005		
51173	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (FBC)			3.420.336.655	3.420.336.655		
51174	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (KDN)			21.273.358.186	21.273.358.186		
5119	Doanh thu nuôi dạy trẻ (Từ T9/2018)			15.980.451.952	15.980.451.952		
51191	Doanh thu nuôi dạy trẻ - Mầm non			6.464.849.419	6.464.849.419		
51192	Doanh thu nuôi dạy trẻ - Tiểu học			9.515.602.533	9.515.602.533		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			6.880.040.446	6.880.040.446		
5151	Lãi tiền gửi ngân hàng			6.122.572.052	6.122.572.052		
5152	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			757.468.394	757.468.394		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			2.316.355.862	2.316.355.862		
5213	Giảm giá hàng bán			2.316.355.862	2.316.355.862		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			2.042.303.986	2.042.303.986		
6213	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí			1.217.584.612	1.217.584.612		
62131	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (FOS1)			445.850.045	445.850.045		
62132	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (FOS2)			50.783.236	50.783.236		
62133	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (FBC)			6.100.000	6.100.000		
62134	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (KDN)			130.319.999	130.319.999		
62137	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (NTQT)			338.181.835	338.181.835		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0300540207

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62139	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (NTQT) Từ T9/2018			246.349.497	246.349.497		
621391	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (NTQT) - Mâm non			98.610.910	98.610.910		
621392	Chi phí giá vốn, dịch vụ phí (NTQT) - Tiều học			147.738.587	147.738.587		
6214	Chi phí sửa chữa nhà			824.719.374	824.719.374		
62144	Chi phí sửa chữa nhà (KDN)			267.901.192	267.901.192		
62147	Chi phí sửa chữa nhà (NTQT)			556.818.182	556.818.182		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			1.421.665.688	1.421.665.688		
6227	Chi phí nhân công trực tiếp (NTQT)			1.421.665.688	1.421.665.688		
62271	Chi phí nhân công trực tiếp (NTQT)			1.132.613.654	1.132.613.654		
62272	Trích BHXH - nhân công trực tiếp (NTQT)			123.600.228	123.600.228		
62273	Trích BHYT - nhân công trực tiếp (NTQT)			141.373.356	141.373.356		
62274	Trích KPCĐ - nhân công trực tiếp (NTQT)			17.015.580	17.015.580		
62275	Trích BHTN - nhân công trực tiếp (NTQT)			7.062.870	7.062.870		
627	Chi phí sản xuất chung			36.939.538.286	36.939.538.286		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			7.155.232.945	7.155.232.945		
62711	Chi phí nhân viên quản lý			6.144.951.514	6.144.951.514		
627111	Chi phí nhân viên quản lý - FOSI			2.856.857.728	2.856.857.728		
627113	Chi phí nhân viên quản lý - FBC			45.399	45.399		
627116	Chi phí nhân viên quản lý - CULD			2.487.267.354	2.487.267.354		
627117	Chi phí nhân viên quản lý - NTQT			800.781.033	800.781.033		
62712	Trích BHXH			737.934.138	737.934.138		
627121	Trích BHXH - FOSI			308.582.663	308.582.663		
627126	Trích BHXH - CULD			328.297.900	328.297.900		
627127	Trích BHXH - NTQT			101.053.575	101.053.575		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSSCO)
 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh
 Mã số thuế: 0300540207

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62713	Trích BHYT			126.503.008	126.503.008		
627131	Trích BHYT - FOS1			52.899.886	52.899.886		
627136	Trích BHYT - CULD			56.279.652	56.279.652		
627137	Trích BHYT - NTQT			17.323.470	17.323.470		
62714	Trích kinh phí công đoàn			103.676.620	103.676.620		
627141	Trích kinh phí công đoàn - FOS1			44.205.292	44.205.292		
627146	Trích kinh phí công đoàn - CULD			45.238.968	45.238.968		
627147	Trích kinh phí công đoàn - NTQT			14.232.360	14.232.360		
62715	Trích BHTN			42.167.665	42.167.665		
627151	Trích BHTN - FOS1			17.633.295	17.633.295		
627156	Trích BHTN - CULD			18.759.880	18.759.880		
627157	Trích BHTN - NTQT			5.774.490	5.774.490		
6272	Chi phí vật liệu			1.499.057.463	1.499.057.463		
62721	Chi phí đồ dùng văn phòng			108.715.630	108.715.630		
627211	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (FOS1)			23.177.721	23.177.721		
627216	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (CULD)			67.711.000	67.711.000		
627217	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (NTQT)			17.826.909	17.826.909		
62722	Lệ phí giao thông, xăng dầu			213.376.607	213.376.607		
627221	Lệ phí giao thông, xăng dầu (FOS1)			72.203.954	72.203.954		
627226	Lệ phí giao thông, xăng dầu (CULD)			75.680.006	75.680.006		
627227	Lệ phí giao thông, xăng dầu (NTQT)			65.492.647	65.492.647		
62723	Sửa chữa thường xuyên			1.176.965.226	1.176.965.226		
627231	Sửa chữa thường xuyên (FOS1)			197.999.343	197.999.343		
627232	Sửa chữa thường xuyên (FOS2)			747.175.273	747.175.273		
627233	Sửa chữa thường xuyên (FBC)			19.290.000	19.290.000		
627234	Sửa chữa thường xuyên (KDN)			128.918.000	128.918.000		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0300540207

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627236	Sửa chữa thường xuyên (CULD)			23.197.650	23.197.650		
627237	Sửa chữa thường xuyên (NTQT)			60.384.960	60.384.960		
6273	Công cụ lao động			285.403.643	285.403.643		
62731	Công cụ lao động (FOS1)			91.665.636	91.665.636		
62732	Công cụ lao động (FOS2)			131.692.954	131.692.954		
62733	Công cụ lao động (FBC)			10.247.600	10.247.600		
62734	Công cụ lao động (KDN)			14.845.000	14.845.000		
62736	Công cụ lao động (CULD)			21.467.726	21.467.726		
62737	Công cụ lao động (NTQT)			15.484.727	15.484.727		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.023.386.496	1.023.386.496		
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.023.386.496	1.023.386.496		
627411	Chi phí khấu hao TSCĐ - FOS1			42.276.594	42.276.594		
627412	Chi phí khấu hao TSCĐ - FOS2			171.091.620	171.091.620		
627413	Chi phí khấu hao TSCĐ - FBC			1.342.929	1.342.929		
627414	Chi phí khấu hao TSCĐ - KDN			476.098.758	476.098.758		
627416	Chi phí khấu hao TSCĐ - CULD			36.502.224	36.502.224		
627417	Chi phí khấu hao TSCĐ - NTQT			296.074.371	296.074.371		
6275	Thuế, phí và lệ phí			21.199.637.696	21.199.637.696		
62751	Thuế, phí và lệ phí (FOS1)			1.380.498.740	1.380.498.740		
62752	Thuế, phí và lệ phí (FOS2)			5.970.731.213	5.970.731.213		
62753	Thuế, phí và lệ phí (FBC)			1.864.362.394	1.864.362.394		
62754	Thuế, phí và lệ phí (KDN)			11.984.045.349	11.984.045.349		
6276	Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc			179.022.000	179.022.000		
62766	Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc (CULD)			149.505.750	149.505.750		
62767	Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc (NTQT)			29.516.250	29.516.250		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			4.447.597.861	4.447.597.861		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0300540207

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62770	Chi phí điện nước điện thoại thu chi hộ			1.945.638.292	1.945.638.292		
627701	Chi phí điện, nước, điện thoại thu chi hộ (FOS1)			704.853	704.853		
627703	Chi phí điện, nước, điện thoại thu chi hộ (FBC)			69.559.155	69.559.155		
627704	Chi phí điện, nước, điện thoại thu chi hộ (KDN)			1.875.374.284	1.875.374.284		
62771	Chi điện, nước, điện thoại			1.984.558.324	1.984.558.324		
627711	Chi điện, nước, điện thoại (FOS1)			677.169.361	677.169.361		
627712	Chi điện, nước, điện thoại (FOS2)			905.699.875	905.699.875		
627713	Chi điện, nước, điện thoại (FBC)			296.825.955	296.825.955		
627716	Chi điện, nước, điện thoại (CULD)			29.864.986	29.864.986		
627717	Chi điện, nước, điện thoại (NTQT)			74.998.147	74.998.147		
62772	Chi lễ tân hội nghị			277.170.106	277.170.106		
627721	Chi lễ tân hội nghị (FOS1)			37.366.069	37.366.069		
627723	Chi lễ tân hội nghị (FBC)			730.000	730.000		
627726	Chi lễ tân hội nghị (CULD)			189.378.451	189.378.451		
627727	Chi lễ tân hội nghị (NTQT)			49.695.586	49.695.586		
62773	Chi phí công tác giao dịch			22.400.917	22.400.917		
627736	Chi phí công tác giao dịch (CULD)			22.346.372	22.346.372		
627737	Chi phí công tác giao dịch (NTQT)			54.545	54.545		
62774	Chi tuyến dụng, đào tạo			2.000.000	2.000.000		
627749	Chi tuyến dụng, đào tạo - NTQT - Từ T9/2018			2.000.000	2.000.000		
6277491	Chi tuyến dụng, đào tạo - NTQT - Mầm non			1.000.000	1.000.000		
6277492	Chi tuyến dụng, đào tạo - NTQT - Tiểu học			1.000.000	1.000.000		
62777	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			215.830.222	215.830.222		
627771	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (FOS1)			10.100.000	10.100.000		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CỔ QUẢN NƯỚC NGOÀI (FOSCO)
 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh
 Mã số thuế: 0300540207

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627772	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (FOS2)			4.000.000	4.000.000		
627773	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (FBC)			20.200.000	20.200.000		
627774	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (KDN)			20.636.363	20.636.363		
627776	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (CULD)			118.748.000	118.748.000		
627777	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (NTQT)			42.145.859	42.145.859		
6278	Chi phí bằng tiền khác			1.150.200.182	1.150.200.182		
62781	Chi phí bằng tiền khác (FOS1)			390.486.292	390.486.292		
62782	Chi phí bằng tiền khác (FOS2)			66.342.182	66.342.182		
62783	Chi phí bằng tiền khác (FBC)			14.790.000	14.790.000		
62786	Chi phí bằng tiền khác (CULD)			362.251.555	362.251.555		
62787	Chi phí bằng tiền khác (NTQT)			309.880.153	309.880.153		
62789	Chi phí bằng tiền khác - NTQT - Từ T9/2018			6.450.000	6.450.000		
627891	Chi phí bằng tiền khác - NTQT - Mầm non			6.450.000	6.450.000		
632	Giá vốn hàng bán			40.403.507.960	40.403.507.960		
6321	Giá vốn hàng bán (FOS1)			7.587.373.663	7.587.373.663		
6322	Giá vốn hàng bán (FOS2)			8.175.981.693	8.175.981.693		
6323	Giá vốn hàng bán (FBC)			2.478.567.060	2.478.567.060		
6324	Giá vốn hàng bán (KDN)			14.541.926.666	14.541.926.666		
6325	Giá vốn hàng bán (XNXD)			5.874.385	5.874.385		
6326	Giá vốn hàng bán (CULD)			3.887.023.724	3.887.023.724		
6327	Giá vốn hàng bán (NTQT)			3.341.800.537	3.341.800.537		
6329	Giá vốn hàng bán- NTQT- Từ T9/2018			384.960.232	384.960.232		
63291	Giá vốn hàng bán- NTQT- Mầm non			237.221.645	237.221.645		
63292	Giá vốn hàng bán- NTQT- Tiểu học			147.738.587	147.738.587		
635	Chi phí tài chính			683.958.377	683.958.377		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSSCO)
 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh
 Mã số thuế: 0300540207

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
641	Chi phí lương			5.353.240.831	5.353.240.831		
6411	Chi phí nhân viên			5.353.240.831	5.353.240.831		
64112	Quỹ lương Tổng Giám đốc, HĐQT			1.512.800.000	1.512.800.000		
64117	Quỹ lương thuê ngoài			3.840.440.831	3.840.440.831		
641172	Quỹ lương thuê ngoài (GVNN)			3.840.440.831	3.840.440.831		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			15.204.633.050	15.204.633.050		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			8.974.392.229	8.974.392.229		
64210	Chi phí nhân viên quản lý			8.450.865.968	8.450.865.968		
642100	Quỹ lương CBCNV VPCTY			8.450.865.968	8.450.865.968		
64211	Trích BHXH			380.919.428	380.919.428		
642110	Trích BHXH (CTY)			319.956.074	319.956.074		
642118	Trích BHXH (TGD, HĐTV)			60.963.354	60.963.354		
64212	Trích BHYT			65.072.952	65.072.952		
642120	Trích BHYT (CTY)			54.622.070	54.622.070		
642128	Trích BHYT (TGD, HĐTV)			10.450.882	10.450.882		
64213	Trích kinh phí công đoàn			55.842.916	55.842.916		
642130	Trích kinh phí công đoàn (CTY)			45.275.000	45.275.000		
642138	Trích kinh phí công đoàn (TGD, HĐTV)			10.567.916	10.567.916		
64214	Trích BHTN			21.690.965	21.690.965		
642140	Trích BHTN (CTY)			18.207.345	18.207.345		
642148	Trích BHTN (TGD, HĐTV)			3.483.620	3.483.620		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			270.810.852	270.810.852		
64221	Công cụ lao động			77.851.235	77.851.235		
642210	Công cụ lao động (CTY)			77.851.235	77.851.235		
64222	Lệ phí giao thông, xăng dầu			85.891.417	85.891.417		
64223	Sửa chữa thường xuyên			107.068.200	107.068.200		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSCO)

124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0300540207

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
642230	Sửa chữa thường xuyên (CTY)			107.068.200	107.068.200		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			99.666.344	99.666.344		
64230	Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí (CTY)			99.666.344	99.666.344		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			332.539.820	332.539.820		
64241	Chi phí khấu hao TSCĐ			332.539.820	332.539.820		
642410	Chi phí khấu hao TSCĐ - CTY			332.539.820	332.539.820		
6425	Thuế, phí và lệ phí			2.807.841.640	2.807.841.640		
6426	Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc (CTY)			130.977.000	130.977.000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.597.386.134	1.597.386.134		
64271	Chi điện, nước, điện thoại			341.083.288	341.083.288		
642710	Chi điện, nước, điện thoại (CTY)			341.083.288	341.083.288		
64272	Chi lễ tân, hội nghị			996.069.938	996.069.938		
642720	Chi lễ tân, hội nghị (CTY)			996.069.938	996.069.938		
64273	Chi phí công tác, giao dịch			140.660.544	140.660.544		
642730	Chi phí công tác, giao dịch (CTY)			140.660.544	140.660.544		
64274	Chi tuyển dụng, đào tạo			5.175.000	5.175.000		
642740	Chi tuyển dụng, đào tạo (CTY)			5.175.000	5.175.000		
64277	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			114.397.364	114.397.364		
642770	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác (CTY)			114.397.364	114.397.364		
6428	Chi phí bằng tiền khác			991.019.031	991.019.031		
64280	Chi phí bằng tiền khác (CTY)			991.019.031	991.019.031		
711	Thu nhập khác			1.537.941.114	1.537.941.114		
7110	Thu nhập khác (CTY)			1.460.018.734	1.460.018.734		
7111	Thu nhập khác (FOS1)			50.181.818	50.181.818		
7112	Thu nhập khác (FOS2)			27.740.562	27.740.562		
811	Chi phí khác			59.679	59.679		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI (FOSCO)
 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh
 Mã số thuế: 0300540207

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.434.982.250	3.434.982.250		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			3.434.982.250	3.434.982.250		
911	Xác định kết quả kinh doanh			78.390.437.418	78.390.437.418		
9111	Xác định kết quả kinh doanh chính			71.510.396.972	71.510.396.972		
9112	Xác định kết quả kinh doanh tài chính			6.880.040.446	6.880.040.446		
	Cộng	572.561.404.291	572.561.404.291	994.411.024.998	994.411.024.998	580.215.043.261	580.215.043.261

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Handwritten signature

NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Handwritten signature

NGUYỄN THỊ ĐOAN TRANG

Lập, Ngày 17 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN TƯỜNG MINH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cơ quan Nước ngoài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty Nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ cho cơ quan nước ngoài (cho thuê nhà và thuê lao động); Cho thuê nhà; Giáo dục mầm non; Giáo dục bậc tiểu học; Dịch vụ giới thiệu việc làm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số

Tên đơn vị

Địa chỉ

Xí nghiệp kinh doanh Nhà và Cao ốc

Văn phòng:

Cơ sở 1

Số 02-06 Phùng Khắc Khoan, P. Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Cơ sở 2

Số 40 Bà Huyện Thanh Quan, P.6, Q.3, TP. Hồ Chí Minh

Cơ sở 3

Số 23 Phùng Khắc Khoan, P. Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Trường quốc tế FOSCO

Số 40 Bà Huyện Thanh Quan, P.6, Q.3, TP. Hồ Chí Minh

Trường Mầm non dân lập quốc tế FOSCO (01/9/2018)

Số 40 Bà Huyện Thanh Quan, P.6, Q.3, TP. Hồ Chí Minh

Trung tâm cung ứng lao động

Số 124 Nguyễn Đình Chiểu, P.6, Q.3, TP. Hồ Chí Minh

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có 179 nhân viên đang làm việc (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 179 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 40
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ bao gồm chi phí liên quan phần mềm máy tính. Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 - 05 năm.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Hội đồng thành viên phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

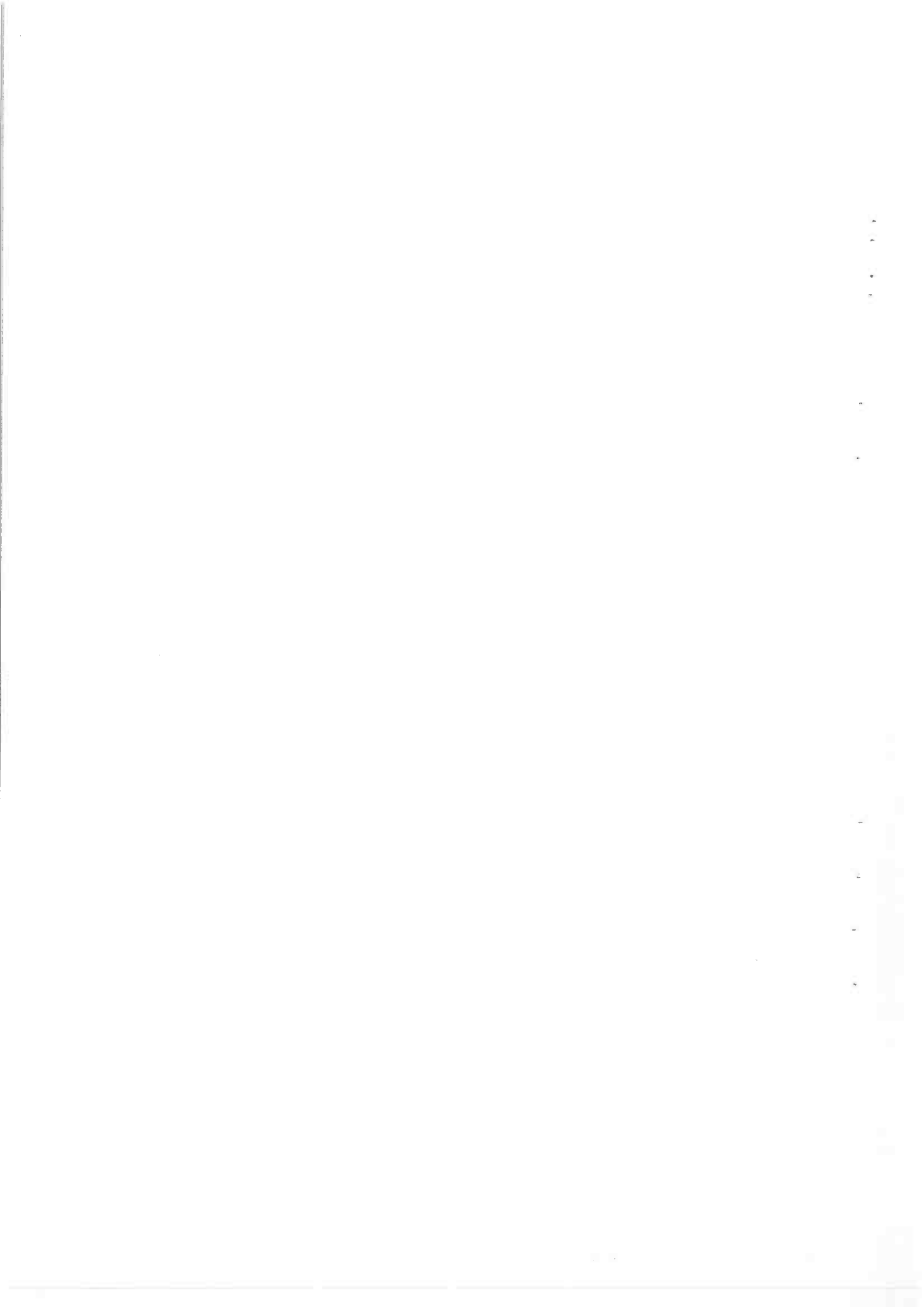
Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá dịch vụ và hoàn trả học phí phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp dịch vụ đã cung cấp từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá dịch vụ và hoàn trả học phí thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá dịch vụ và hoàn trả học phí phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá dịch vụ và hoàn trả học phí phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	545.278.350	1.159.627.901
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.980.704.992	65.714.939.684
Cộng	57.525.983.342	66.874.567.585

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng	175.000.000.000	175.000.000.000	175.000.000.000	175.000.000.000
Cộng	175.000.000.000	175.000.000.000	175.000.000.000	175.000.000.000

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào Công ty liên kết

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313870065 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2016 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 03 tháng 5 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Khách sạn Quảng trường Quốc tế 36.000.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2019 Công ty đã đầu tư 36.000.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ. Trong quý 2 năm 2020 không phát sinh.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Giao dịch với công ty liên kết

Công ty chỉ phát sinh giao dịch với Công ty TNHH Khách sạn Quảng trường Quốc tế là công ty liên kết như sau:

	Kỳ này	Năm trước
Chi tiền góp vốn	-	-
Mượn tiền	-	-
Thu chi hệ tiền điện. nước	-	-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
Công ty TNHH Khách sạn Quảng Trường Quốc tế	-	-
Phải thu các khách hàng khác	15.463.799.669	7.494.283.007
Bộ Ngoại giao	2.181.591.763	2.346.591.761
Công ty TNHH Artelia Việt Nam	1.350.806.194	-
HUALON CORPORATION VIỆT NAM	185.798.813	-
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư An Gia	124.118.673	-
Công ty TNHH Buôn Bán Cá Tra	100.680.000	-
Công ty CP Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Vinmec	1.277.760.000	-
Công ty TNHH tổ chức sự kiện truyền thông quốc tế Lynk	690.000.000	-
Công ty Cổ Phần Aquus	76.134.199	-
Công ty TNHH SX và TM Thủ Công Mỹ Nghệ Minh Phương	1.974.000.000	-
Công ty Liên doanh Tổng hợp Lâm Hà (30.000 USD) ⁽ⁱ⁾	693.300.000	693.300.000
Các khách hàng khác	6.809.610.027	4.364.391.246
Cộng	15.463.799.669	7.494.283.007

⁽ⁱ⁾ Xem thuyết minh V.16a.**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 14	20.600.000.000	20.600.000.000
Các nhà cung cấp khác	459.029.036	422.360.886
Cộng	21.059.029.036	21.022.360.886

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Lãi tiền gửi tiết kiệm	8.674.869.344	-	2.783.310.306	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	23.500.000	-	23.500.000	-
Các khoản phải thu thu-nộp hộ của TTCULĐ	47.073.844.048	-	47.780.719.391	-
Cho mượn (NLĐ)	92.450.000	-	85.850.000	-
Tạm ứng	1.638.858.430	-	209.358.430	-
Nộp thừa ngân sách nhà nước	11.609.122.901	-	11.609.122.901	-
BHXH nộp thừa	188.071.891	-	204.882.300	-
Các khoản phải thu theo giấy báo của TTCULĐ	1.740.808.101	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	771.020.608	-	54.470.000	-
Cộng	71.812.545.323	-	62.751.213.328	-

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền ký quỹ dịch vụ việc làm và cho thuê lao động	2.300.000.000	2.300.000.000
Ký quỹ thẻ taxi	5.000.000	5.000.000
Ký quỹ mua nước uống	500.000	-
Cộng	2.305.500.000	2.305.000.000

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Đại Nam Việt						
Phải thu tiền bán hàng	06 tháng đến dưới 01 năm	251.521.200	176.064.840	06 tháng đến dưới 01 năm	251.521.200	176.064.840
Phải thu tiền bán hàng	01 năm đến dưới 03 năm	532.117.604	231.105.736	01 năm đến dưới 03 năm	532.117.604	231.105.736
Cộng		783.638.804	407.170.576		783.638.804	407.170.576

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	538.732.870	446.594.466
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung	-	92.138.404
Số cuối quý	538.732.870	538.732.870

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số đầu năm	27.757.964.950	893.285.909	8.747.908.845	11.818.876.781	115.160.824	49.333.197.309
Mua trong kỳ	2.527.273	250.637.048		47.000.000	-	300.164.321
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	27.760.492.223	1.143.922.957	8.747.908.845	11.865.876.781	115.160.824	49.633.361.630
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	21.472.390.524	438.801.463	6.505.833.045	9.103.564.842	115.160.824	37.635.747.698
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
<i>Giá trị hao mòn</i>						
Số đầu năm	22.581.396.807	605.423.000	7.511.457.401	10.032.093.097	115.160.824	40.845.531.129
Khấu hao trong kỳ	352.084.438	68.773.532	162.738.207	292.395.377	-	875.991.554
Thanh lý, nhượng bán	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
Số cuối kỳ	22.933.481.245	674.196.532	7.674.195.608	10.324.488.474	115.160.824	41.721.522.683

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Giá trị còn lại</i>						
Số đầu năm	5.176.568.143	287.862.909	1.236.451.444	1.786.783.684	-	8.487.666.180
Số cuối kỳ	4.827.010.978	469.726.425	1.073.713.237	1.541.388.307		7.911.838.947
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-		-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-		-

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình của Công ty chỉ bao gồm chi phí liên quan phần mềm máy tính.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	676.621.070	592.081.279	79.989.789
Tăng trong kỳ	-	19.100.004	-
Số cuối kỳ	676.621.070	601.631.281	74.989.789

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

485.621.070

9. Bất động sản đầu tư

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	46.085.008.746	42.437.623.218	3.647.385.528
Tăng trong năm	-	460.834.758	-
Cộng	46.085.008.746	42.898.457.976	3.186.550.770

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 29.077.658.958 VND

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định				
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-
Dự án 64 Phó Đức Chính ^(*)	96.799.660.353	1.543.474.487	-	98.343.134.840
Các công trình khác	1.042.371.722	2.527.273	179.064.321	865.834.674
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-	-	-
Cộng	97.842.032.075	1.546.001.760	179.064.321	99.208.969.514

^(*) Trong đó tổng chi phí tiền thuê đất hàng năm mà Công ty đưa vào giá trị công trình tính lũy kế đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2020 là 21.886.120.557 VND.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Thang máy Fuji Asia	16.500.000	79.250.000
Công ty TNHH SXTMDV Khánh Hưng	0	0
Công ty TNHH TM DV XD Thành Hiền	0	0
Công ty TNHH tư vấn xây dựng Đình Nguyễn	0	3.762.449
Công ty TNHH XD TM LỤC GIÁC	77.136.550	45.350.000
Công ty TNHH PTC Décor	8.263.997	8.263.997
Công ty TNHH TMSX TTNT Hoàng Minh	40.847.350	40.847.350
Công ty TNHH TKKT XD Phúc Tân Việt	77.959.369	27.400.803
Cộng	220.707.266	204.874.599

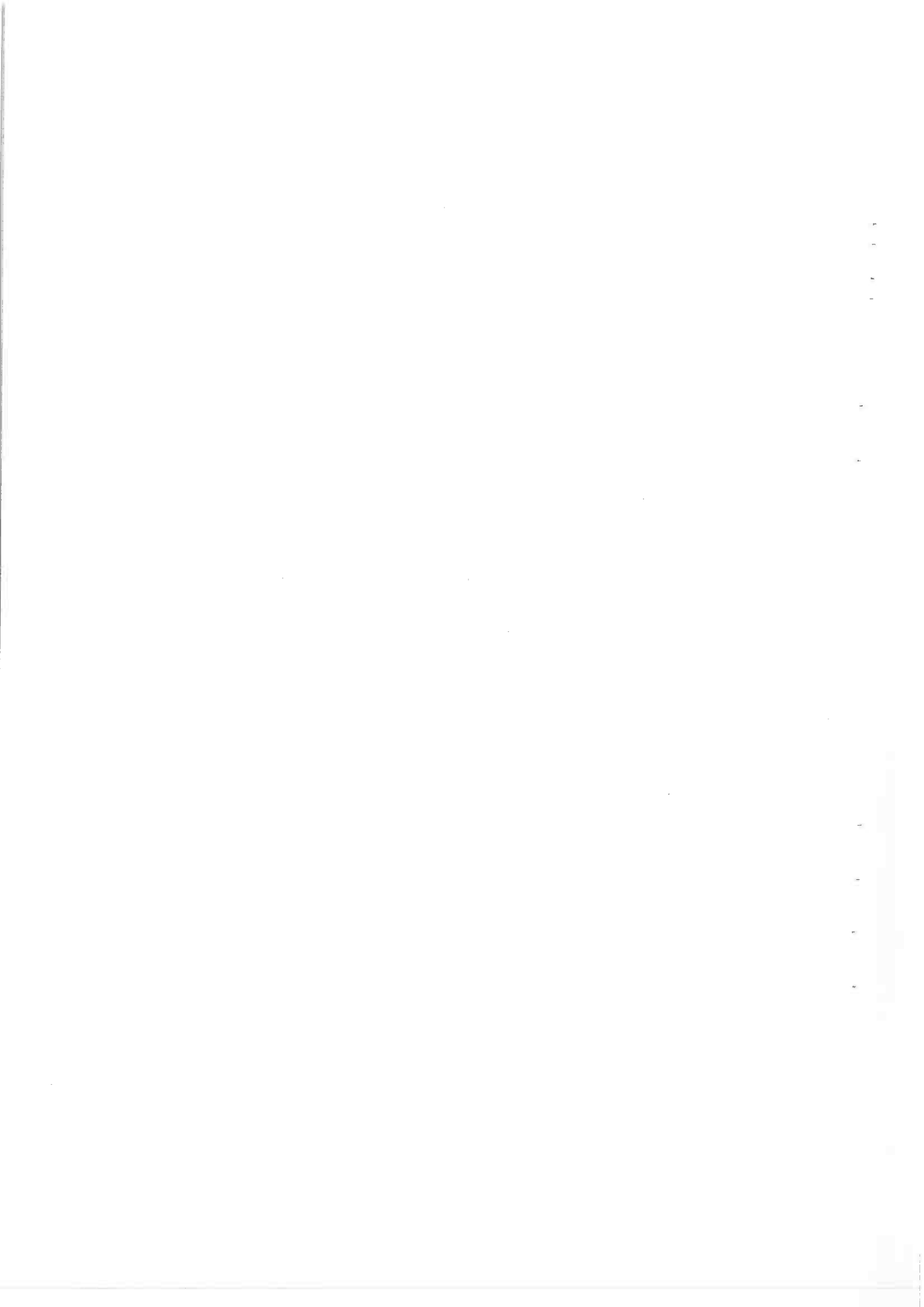
Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
AGSPEC ASIA PTE.LTD	7.140.000	
Công ty TNHH TMSX&DV HƯNG PHÚ		9.236.595
CÔNG TY TNHH FONEN VIỆT NAM	8.500.000	-
Công Ty TNHH Giải Trí Joy	-	13.200.000
VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN MEGA MART ALAIN - L L C TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	19.206.000	-
Công Ty CP VZone	-	24.000.000
VPĐD EAGLE PACIFIC LIMITED TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	9.091.279	
--Công ty CP XD & NT Sơn Kim	6.783.316	6.783.316
TỔNG LÃNH SỰ QUÁN INDONESIA	670.824.000	-
Công ty TNHH TE CONNECTMTY	8.259.722	8.259.722
Các khách hàng khác	67.940.087	11.478.396
Cộng	797.744.404	72.958.029

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	94.888.807	-	4.765.660.628	(4.451.459.727)	409.089.708	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.512.301.133	3.434.982.250	-	922.681.117	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	277.898.390	1.339.403.763	(2.085.077.940)	-	1.023.572.567
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ	8.691.014.862	4.384.215.881	27.715.658.785	(33.276.674.525)	3.129.999.122	4.384.215.881
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	25.499.450.827	-	25.499.450.827	-
Thuế nhà thầu	-	-	457.453	(457.453)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	(10.000.000)	-	-
Cộng	8.785.903.669	7.174.415.404	62.765.613.706	(39.823.669.645)	29.961.220.774	5.407.788.448



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động trường học	Không chịu thuế
- Tiền nước	05%
- Cho thuê nhà, hoạt động ủy thác, tiền điện, điện thoại	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.738.242.453	16.691.691.232
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	436.668.799	1.685.244.737
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	17.174.911.252	18.376.935.969
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.434.982.250	3.675.687.194
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp		
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	3.434.982.250	3.675.687.194

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

6 tháng đầu năm 2020, Công ty tạm trích và tạm ứng quỹ tiền lương người quản lý doanh nghiệp, quỹ tiền lương người lao động, cụ thể như sau:

a) Quỹ tiền lương tạm trích cho người lao động 6 tháng đầu năm 2020 là 15.728.431.136 VND; và đã tạm ứng cho người lao động trong 6 tháng đầu năm 2020 là 9.893.877.394 VND

b) Quỹ tiền lương tạm trích cho người quản lý doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2020 là 1.512.800.000 VND; và tạm ứng cho người quản lý doanh nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2020 là 721.970.600 VND.

c) Quỹ lương thuê ngoài tạm trích 6 tháng đầu năm 2020 là 3.840.440.831 VND sẽ được quyết toán theo số thực chi.

Quỹ lương này sẽ được phê duyệt chính thức từ Sở lao động và TBXH TP.HCM.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền học phí	8.038.847.886	20.723.613.839
Phí dịch vụ nhà ủy thác	600.000	600.000
Cộng	8.039.447.886	20.724.213.839

16. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác**16a. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	28.000.000.000	28.000.000.000
Công ty TNHH Khách sạn Quảng trường Quốc tế		
- Phải trả về tiền mượn	28.000.000.000	28.000.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	16.290.567.278	31.684.726.819
Kinh phí, đoàn phí công đoàn	103.396.556	211.049.541
Bảo hiểm xã hội, BHYT	-	714.811.612
Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh - Tiền nhà 101 Pasteur (60.000USD) ⁽ⁱ⁾	1.387.200.000	1.390.200.000
Nhận ký quỹ, ký cược	7.786.620.648	6.852.477.502
Thu hộ phải trả, phải nộp - CULD	5.864.701.669	21.393.034.666
Các khoản phải trả chưa phân tích	1.148.648.405	1.123.153.498
Cộng	44.290.567.278	59.684.726.819

⁽ⁱ⁾ Tổng Lãnh sự quán Vương Quốc Anh phải trả tiền thuê nhà số 101, đường Pasteur, quận 1, TP. Hồ Chí Minh cho Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh với số tiền là 60.000 USD. Cục thống kê đã ủy quyền cho Công ty đại diện thu hộ tiền thuê nhà, khi thu đủ 60.000USD sẽ chuyển trả lại cho Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh. Đến thời điểm hiện tại, thì Công ty đã thu được 30.000 USD và đang theo dõi đối tượng Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh, 30.000 USD còn lại Tổng Lãnh Sự quán Vương Quốc Anh đã cản trừ công nợ với Công ty Liên doanh Tổng hợp Lâm Hà do Tổng lãnh sự quán Vương Quốc Anh đã trả cho Công ty Liên doanh Tổng hợp Lâm Hà tiền thuê nhà 30.000 USD. Khi Công ty nhận được công văn số 2392/CV-UB-KT ngày 26 tháng 6 năm 1998 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh chỉ đạo Công ty đại diện thu công nợ từ Công ty Liên doanh Tổng hợp Lâm Hà. Công ty phát giấy báo thu nợ và ghi nhận vừa công nợ phải thu Công ty Liên doanh Tổng hợp Lâm Hà là 30.000 USD và phải trả Cục thống kê TP. Hồ Chí Minh 30.000 USD. Do đó, tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, Công ty ghi nhận công nợ phải trả Cục thống kê là 60.000 USD và phải thu Công ty Liên doanh Tổng hợp Lâm Hà 30.000 USD.

16b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô - Thu tiền dự án hợp tác kinh doanh nhà 64 Phó Đức Chính	28.022.798.027	28.022.798.027
Công ty TNHH Minh Long - Thu tiền dự án hợp tác kinh doanh nhà 64 Phó Đức Chính	16.854.725.579	16.854.725.579
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.484.115.000	7.190.450.000
Cộng	52.361.638.606	52.067.973.606

16c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Điều chỉnh trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.877.527.623	-	(196.660.000)	-	1.680.867.623
Quỹ phúc lợi	5.871.376.327	-	(1.830.491.666)	-	4.040.884.661
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	778.963.333	-	-	-	778.963.333
Cộng	8.527.867.283	-	2.047.748.333	-	6.500.715.617

18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Số đầu năm	4.343.655.713
Trích lập quỹ	-
Số cuối năm	4.343.655.713

19. Vốn chủ sở hữu**19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	230.601.000.000	93.043.273.485	-	323.644.273.485
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	11.352.347.716	11.352.347.716
Trích lập các quỹ	-	3.285.651.356	(11.352.347.716)	(8.066.696.360)-
Điều chỉnh quỹ của năm trước	-	-	-	-
Điều chỉnh quỹ các kỳ trước	-	-	3.523.233.750	3.523.233.75
Chuyển lợi nhuận vào NSNN	-	-	(3.523.233.75)	(3.523.233.75)
Số dư cuối năm trước	230.601.000.000	96.328.924.841	-	326.929.924.841
Số dư đầu năm nay	230.601.000.000	96.328.924.841	-	326.929.924.841
Điều chỉnh quỹ của năm trước	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	13.303.260.203	13.303.260.203
Trích lập các quỹ	-	-	-	-
Điều chỉnh quỹ lương do quyết toán	-	-	-	-
Nộp LNST về CSH	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	230.601.000.000	96.328.924.841	13.303.260.203	340.233.185.044

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**20a. Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30/06/2020, số dư tiền có gốc ngoại tệ là 1.808.797,69 USD (số đầu năm là 1.837.310,58 USD).

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Nguyên nhân xóa sổ
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
Sundland	-	402.130.504	-	402.130.504	Không có khả năng thu hồi
Milcon Gulf	-	299.493.359	-	299.493.359	Không có khả năng thu hồi
Independent Seafoods	-	287.092.000	-	287.092.000	Không có khả năng thu hồi
Hwei Lee Precision	-	3.854.900	-	3.854.900	Không có khả năng thu hồi
Wendy Huỳnh Như Nguyễn	-	20.933.744	-	20.933.744	Không có khả năng thu hồi
Cộng		<u>1.013.504.507</u>		<u>1.013.504.507</u>	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Doanh thu cho thuê nhà	42.127.008.697	41.227.746.337
Doanh thu dạy học, nuôi dạy trẻ	18.291.277.178	20.263.864.598
Doanh thu phí dịch vụ trả lương	7.714.588.752	7.606.168.607
Doanh thu điện, điện thoại, nước thu chi hộ	3.189.445.608	3.685.194.549
Doanh thu dịch vụ ủy thác nhà	7.200.000	16.690.545.
Doanh thu khác	952.207.022	1.020.139.067
Cộng	<u>72.281.727.257</u>	<u>73.819.803.703</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Hoàn trả học phí	2.310.825.226	141.550.000
Giảm dịch vụ cung ứng lao động	5.530.636	-
Giảm tiền thuê nhà	-	-
Khác	-	-
Cộng	<u>2.316.355.862</u>	<u>141.550.000</u>

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
3. Giá vốn hàng bán		
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.	2.042.203.986	3.604.871.893
Chi phí nhân công trực tiếp.	1.421.665.688	1.217.011.174
Chi phí sản xuất chung.	36.939.538.286	37.341.782.377
Cộng	40.303.507.960	42.163.665.444
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.074.716.846	5.791.327.510
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	47.855.206	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	757.468.394	228.886.042
Cộng	6.880.040.446	6.020.213.552
5. Chi phí tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	683.958.377	-
Cộng	683.958.377	0
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên	13.804.106.799	13.414.017.552
Chi phí điện, nước, điện thoại	341.083.288	320.146.904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	332.539.820	254.711.731
Công cụ lao động	77.851.235	234.570.182
Thuế, phí và lệ phí	2.807.841.640	2.924.314.000
Chi lễ tân, hội nghị	996.069.938	2.281.311.274
Chi phí công tác, giao dịch	140.660.544	1.210.877.724
Chi phí quảng cáo	-	18.181.818
Chi tuyển dụng, đào tạo	5.175.000	3.000.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc	130.977.000	-
Lệ phí giao thông, xăng dầu	85.891.417	133.187.049
Sửa chữa nhà công ty	-	-
Sửa chữa thường xuyên	107.068.200	165.383.530
Văn phòng phẩm, in ấn, báo chí	99.666.344	155.390.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	114.397.364	69.187.927
Trích lập Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	-	-
Các chi phí khác	1.514.255.897	1.308.524.011
Cộng	20.557.584.486	22.492.804.264

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Thu kinh phí ngoại giao	1.460.018.734	777.272.727
Các khoản khác	77.922.380	730.927.826
Cộng	1.537.941.114	1.508.200.553

8. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi hoạt động ngoại giao	-	-
Thuế bị phạt truy thu	-	-
Chi phí khác	59.679	56.868
Cộng	59.679	56.868

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.042.303.986	3.604.871.893
Chi phí nhân công	11.118.005.999	14.631.028.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.023.386.496	254.711.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	215.830.222	69.187.927
Chi phí tài chính	683.958.377	-
Chi phí khác	46.561.565.743	46.096.669.431
Cộng	61.645.050.823	64.656.469.708

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

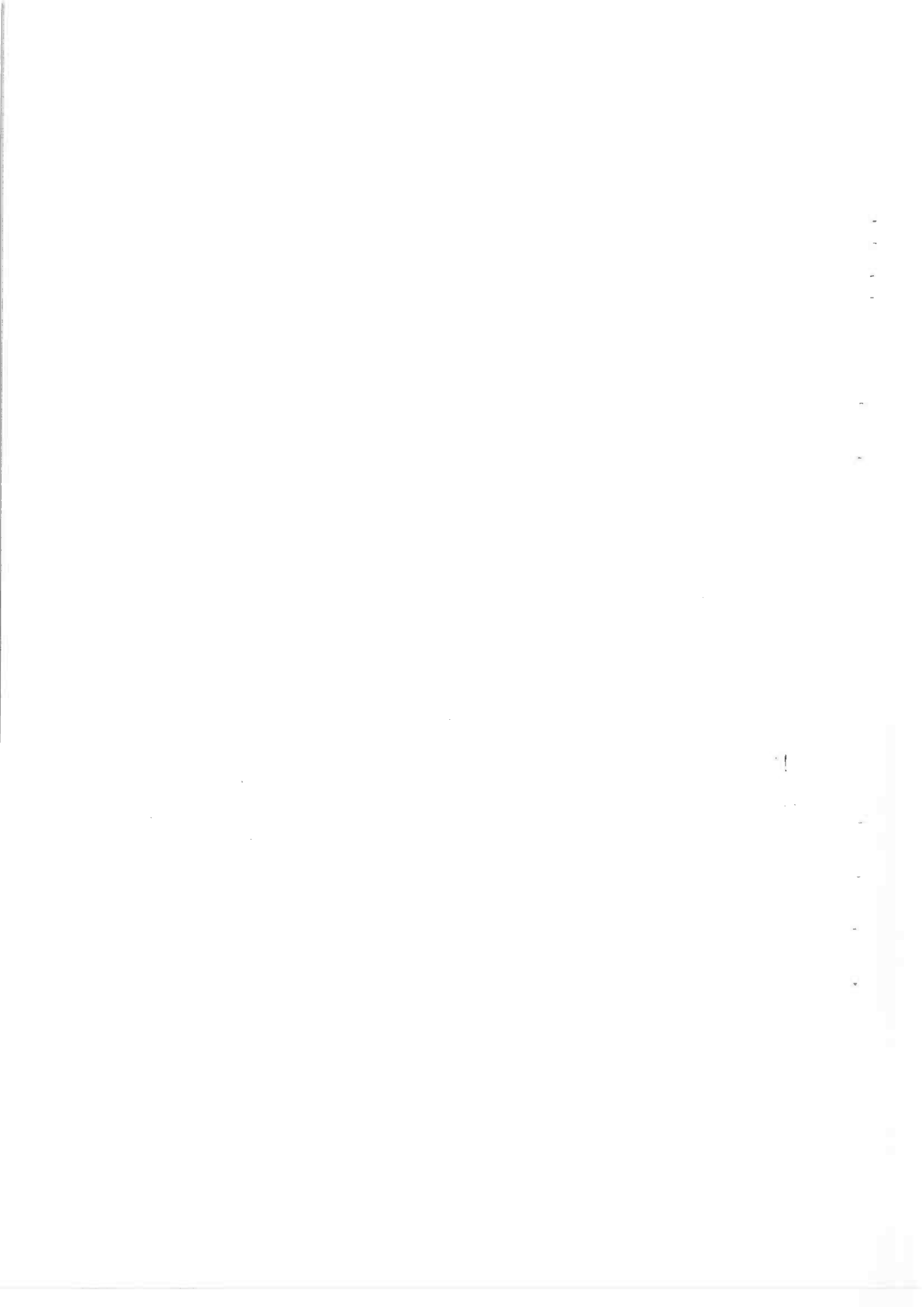
Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CƠ QUAN NƯỚC NGOÀI

Địa chỉ: 124 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Công ty TNHH Khách sạn Quảng trường Quốc tế là công ty liên kết.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch giữa Công ty với Công ty TNHH Khách sạn Quảng trường Quốc tế được trình bày ở thuyết minh số V.2 và V.16a.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3.

2. Các thông tin bổ sung về hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Hợp đồng hợp tác xây dựng cao ốc trung tâm giao dịch thương mại quốc tế FOSCO tại số 64 Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Một số nội dung chính của Hợp đồng góp vốn đầu tư kinh doanh ngày 10 tháng 6 năm 2010 và các Phụ lục kèm theo giữa Công ty TNHH MTV Dịch vụ cơ quan nước ngoài với Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô và Công ty TNHH Minh Long:

Mỗi bên đồng ý góp vốn hợp tác với giá trị được xác định như sau:

+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ cơ quan nước ngoài đồng ý góp 40% tổng số vốn đầu tư.

+ Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô đồng ý góp 38% tổng số vốn đầu tư.

+ Công ty TNHH Minh Long đồng ý góp 22% tổng số vốn đầu tư.

Thời hạn hợp tác của các bên theo Hợp đồng là 45 năm kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 10 tháng 6 năm 2055.

Thu nhập hợp tác kinh doanh được phân chia theo tỷ lệ vốn tham gia hợp tác của mỗi bên.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THÙY DUNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ ĐOÀN TRANG

Tổng Giám đốc



NGUYỄN TƯƠNG MINH

